UBND TỈNH SƠN LA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /CBGVLXD-SXD	*Sơn La, ngày tháng 3 năm 2025*

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng quý I năm 2025

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý I năm 2025, như sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng giá kèm theo *(giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*

2. Giá vật liệu trong công bố này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng thông tin giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu

tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

7. Thời điểm áp dụng: Kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời gửi phản ánh về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Công thương; NN&MT;
- UBND các huyện, thị xã Mộc Châu, TP Sơn La;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở;
- Tổ Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Cầm Thủy 30b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Luyến

BẢNG KHẢO SÁT THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số /SXD-KTVLXD ngày /3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I		**CÁT XÂY DỰNG**																		
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đã đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Đối với Sông Mã giá tại các mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương)	380.000	500.000	460.000	390.000	380.000	420.000	450.000	210.000	310.000	440.000	500.000	420.000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đã đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Đối với Sông Mã giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương)	380.000	500.000	460.000	390.000	380.000	420.000	450.000	210.000	310.000	440.000	500.000	420.000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Đã đến trung tâm các huyện, thị, thành phố (Đối với Sông Mã giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương)	400.000	520.000	480.000	450.000	400.000	480.000	500.000	230.000	330.000	460.000	520.000	440.000
4	Sỏi tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu, Chiềng Cang, Chiềng Khương								200.000				
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu								190.000				
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu								190.000				
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã	Giá tại mỏ: Xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà Nghịu								200.000				
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		400.000	410.000									
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		400.000	410.000									
10	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Hòa Bình	Đến trung tâm huyện		690.000	700.000									
11	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							450.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
12	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							450.000					
13	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Lai Châu	Đến trung tâm huyện							550.000					
14	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 0,7-1,4		Yên Bái	Đến trung tâm huyện										440.000	370.000	
15	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML 1,5-2		Yên Bái	Đến trung tâm huyện										440.000	370.000	
16	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái	Đến trung tâm huyện										480.000	390.000	
17	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200.000							
18	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi					200.000							
19	Cát nghiền nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	220.000											
		ĐÁ XÂY DỰNG																		
20	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	120.000											
21	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000											
22	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000											
23	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000											
24	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	150.000											
25	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	160.000											
26	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220.000											
27	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	200.000											
28	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	50.000											
29	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	100.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
30	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	160.000												
31	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	240.000												
32	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	240.000												
33	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	230.000												
34	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	180.000												
35	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	180.000												
36	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	230.000												
37	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	170.000												
38	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	100.000												
39	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	230.000												
40	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	220.000												
41	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	180.000												
42	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	160.000												
43	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	200.000												
44	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	200.000												
45	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	50.000												
46	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	170.000												
47	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Thành phố	Giá tại mỏ đá bản Ka lấp, xã Chiềng Ngần	120.000												
48	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					230.000								
49	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					200.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
50	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					200.000								
51	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					200.000								
52	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					200.000								
53	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					200.000								
54	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					170.000								
55	Đá xây dựng	Đá thải	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					100.000								
56		Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)				HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi huyện Mai Sơn					86.000								
57	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					180.000								
58	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					160.000								
59	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					240.000								
60	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					240.000								
61	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					230.000								
62	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					180.000								
63	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					200.000								
64	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung					180.000								
65	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					250.000								
66	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					220.000								
67	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200.000								
68	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	05	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200.000								
69	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					200.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
70	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					190.000							
71	Đá xây dựng	Đá base thải (base C)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					100.000							
72	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					100.000							
73	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót					210.000							
74	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					200.000							
75	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					260.000							
76	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					260.000							
77	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					260.000							
78	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					200.000							
79	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					220.000							
80	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					180.000							
81	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Mai Sơn	Giá tại mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm					200.000							
82	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												250.000
83	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												250.000
84	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												220.000
85	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												140.000
86	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
87	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
88	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Mường La	Giá tại mỏ đá bản Nang Phai, xã Mường Bú												180.000
89	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				191.000								
90	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				218.000								
91	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				191.000								
92	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				182.000								
93	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				191.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
94	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				191.000								
95	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				191.000								
96	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi				164.000								
97	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				164.000								
98	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				182.000								
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				182.000								
100	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				155.000								
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX sản xuất VLXD Tà Vàng	Yên Châu	Giá tại mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng				127.000								
102	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			230.000									
103	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			240.000									
104	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			265.000									
105	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			265.000									
106	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			265.000									
107	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			230.000									
108	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			280.000									
109	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Mộc Châu	Giá tại mỏ đá bản Mòn, thị trấn Mộc Châu			280.000									
110	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											220.000	
111	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											220.000	
112	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											220.000	
113	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											130.000	
114	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											160.000	
115	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
116	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											200.000	
117	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	Giá tại mỏ đá bản Nà Niu II, xã Huy Hạ											160.000	
118	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										230.000		
119	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										230.000		
120	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										220.000		
121	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										200.000		
122	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										200.000		
123	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										180.000		
124	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										200.000		
125	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										150.000		
126	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	Giá tại mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài										50.000		
127	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						170.000						
128	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						240.000						
129	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						240.000						
130	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						200.000						
131	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						160.000						
132	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						190.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
133	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						210.000						
134	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						150.000						
135	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0x5	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						170.000						
136	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						240.000						
137	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						240.000						
138	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						200.000						
139	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						160.000						
140	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						190.000						
141	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						210.000						
142	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPĐT và XD CHĐ	Thuận Châu	Giá tại mỏ đá bản Bia, xã Phổng Lăng						150.000						
143	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									180.000			
144	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									160.000			
145	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									310.000			
146	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									310.000			
147	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									300.000			
148	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									230.000			
149	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Sốp Cộp	Giá tại mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Mường Và									190.000			
	GẠCH XÂY DỰNG																			
150	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung					1.200							
151	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, xã Chiềng Mung					1.150							
152	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi					1.818							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
153	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi					1.000							
154	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	Giá tại bản Mé Lếch, xã Cò Nòi					1.818							
155	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					1.000							
156	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x150x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					1.700							
157	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1.250									
158	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1.203									
159	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại xã Mường Sang			1.296									
160	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	Giá tại bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp									1.100			
161	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Mộc Châu	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu			1.111									
162	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Mộc Châu	Giá tại Cụm công nghiệp Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu			1.065									
163	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						1.050						
164	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh						1.600						
165	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Phổng Lăng						1.050						
166	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	Giá tại bản Bia, xã Phổng Lăng						1.600						
167	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu								1.200				
168	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu								1.200				
169	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Công ty TNHH TM&XD Quang Huy Sông Mã	Sông Mã	Giá tại bản Nà Nghịu II, xã Nà Nghịu								1.200				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
170	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	1.000											
171	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	Giá tại nhà máy gạch Tuynel, phường Chiềng Sinh	800											
172	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					1.200							
173	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					1.000							
174	Gạch xây	Gạch tuynel gạch đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	Giá tại nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon					1.350							
175	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1.111									
176	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1.158									
177	Gạch xây	Gạch tuynel đặc A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1.342									
178	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			2.870									
179	Gạch xây	Gạch tuynel 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1.712									
180	Gạch xây	Gạch tuynel 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			1.990									
181	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			85.000									
182	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	Giá tại nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang			95.000									
183	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt				1.100								
184	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt				900								
185	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	Giá tại nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt				800								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
186	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bán Quyết Tiến, xã Nà Nghịu								1.204				
187	Gạch xây	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Sông Mã	Giá tại nhà máy gạch tuynel bán Quyết Tiến, xã Nà Nghịu								1.111				
	ĐÁ/GẠCH ỐP LÁT																			
188	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												380.000
189	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												370.000
190	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												340.000
191	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												340.000
192	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												260.000
193	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												450.000
194	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												230.000
195	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												230.000
196	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												210.000
197	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												210.000
198	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												250.000
199	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												220.000
200	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												250.000
201	Đá/Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												155.000
202	Đá/Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												250.000
203	Đá/Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rối	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												90.000
204	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												185.000
205	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												200.000
206	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												170.000
207	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												150.000
208	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
209	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												180.000
210	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												165.000
211	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												190.000
212	Đá/Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	Giá tại mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú												165.000
213	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000							
214	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					70.000							
215	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130.000							
216	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					65.000							
217	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					145.000							
218	Đá/Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					72.500							
219	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					25.000							
220	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					60.000							
221	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					50.000							
222	Đá/Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					40.000							
223	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130.000							
224	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					135.000							
225	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000							
226	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					130.000							
227	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000							
228	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000							
229	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					145.000							
230	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					150.000							
231	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000							
232	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					150.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
233	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000								
234	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000								
235	Đá/Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	Giá tại bản Búng Lay, xã Hát Lót					140.000								
236	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					80.000								
237	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					80.000								
238	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót					95.000								
239	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch men	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	117.000	113.000	114.000	115.000	116.000	122.000	127.000	127.000	132.000	122.000	117.000	122.000
240	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	151.000	147.000	148.000	149.000	150.000	156.000	161.000	161.000	166.000	156.000	151.000	156.000
241	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	162.000	158.000	159.000	160.000	161.000	167.000	172.000	172.000	177.000	167.000	162.000	167.000
242	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Vincenza - Gạch bán sứ màu nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Cty CPĐT phát triển VICENZA (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	199.000	199.000	204.000	194.000	189.000	194.000
243	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm,	Công ty Royal Hưng Yên (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	140.000	140.000	145.000	135.000	130.000	135.000
244	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	150.000	155.000	145.000	140.000	145.000
245	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty TNHH Nice Ceramic (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	165.000	170.000	160.000	155.000	160.000
246	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm,	Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	180.000	176.000	177.000	178.000	179.000	185.000	190.000	190.000	195.000	185.000	180.000	185.000
247	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty Á Mỹ (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	212.000	208.000	209.000	210.000	211.000	217.000	222.000	222.000	227.000	217.000	212.000	217.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
248	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	129.000	125.000	126.000	127.000	128.000	134.000	139.000	139.000	144.000	134.000	129.000	134.000
249	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	173.000	169.000	170.000	171.000	172.000	178.000	183.000	183.000	188.000	178.000	173.000	178.000
250	Đá/Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Gạch ốp lát Hoàng Hà (Nhà phân phối Cty CPĐT Hoa Sen, chi nhánh Sơn La)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	150.000	155.000	155.000	160.000	150.000	145.000	150.000
251	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	110.000	110.000	115.000	105.000	100.000	105.000
252	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	120.000	120.000	125.000	115.000	110.000	115.000
253	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic thường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
254	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	290.000	286.000	287.000	288.000	289.000	295.000	300.000	300.000	305.000	295.000	290.000	295.000
255	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát Granit	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	365.000	361.000	362.000	363.000	364.000	370.000	375.000	375.000	380.000	370.000	365.000	370.000
256	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
257	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	190.000	186.000	187.000	188.000	189.000	195.000	200.000	200.000	205.000	195.000	190.000	195.000
258	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát men matl	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 150x900mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	225.000	221.000	222.000	223.000	224.000	230.000	235.000	235.000	240.000	230.000	225.000	230.000
259	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	145.000	145.000	150.000	140.000	135.000	140.000
260	Đá/Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	168.000	164.000	165.000	166.000	167.000	173.000	178.000	178.000	183.000	173.000	168.000	173.000
261	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	170.000	175.000	165.000	160.000	165.000
262	Đá/Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát bán sứ	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x800mm	Công ty CP Prime Yên Bình	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	195.000	191.000	192.000	193.000	194.000	200.000	205.000	205.000	210.000	200.000	195.000	200.000
263	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM3601, 3602,….,PGP3601, 3602,…,PM3680…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	325.000	321.000	322.000	323.000	324.000	330.000	332.000	340.000	345.000	328.000	321.000	332.000
264	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM4801, 4802, 4803..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000
265	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	315.000	311.000	312.000	313.000	314.000	320.000	322.000	330.000	335.000	318.000	311.000	322.000
266	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite in kỹ thuật số PGB8801, 8802…PGM8801, 8802..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	383.000	379.000	380.000	381.000	382.000	388.000	390.000	398.000	403.000	386.000	379.000	390.000
267	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	601.000	597.000	598.000	599.000	600.000	606.000	608.000	616.000	621.000	604.000	597.000	608.000
268	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	367.000	363.000	364.000	365.000	366.000	372.000	374.000	382.000	387.000	370.000	363.000	374.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
269	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite men matt hiệu ứng MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	357.000	353.000	354.000	355.000	356.000	362.000	364.000	372.000	377.000	360.000	353.000	364.000
270	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite kỹ thuật số PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	461.000	457.000	458.000	459.000	460.000	466.000	468.000	476.000	481.000	464.000	457.000	468.000
271	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	377.365	373.365	374.365	375.365	376.365	382.365	384.365	392.365	397.365	380.365	373.365	384.365
272	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite double-charge. PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	438.430	434.430	435.430	436.430	437.430	443.430	445.430	453.430	458.430	441.430	434.430	445.430
273	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PCM3602,3603…PCM3610, 3611…PF3600, 3601, 3602, PKT3628, 3630	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	209.000	205.000	206.000	207.000	208.000	214.000	216.000	224.000	229.000	212.000	205.000	216.000
274	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503….	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	181.000	177.000	178.000	179.000	180.000	186.000	188.000	196.000	201.000	184.000	177.000	188.000
275	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PQ, PC-2500, 03, 76…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x45cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	159.000	155.000	156.000	157.000	158.000	164.000	166.000	174.000	179.000	162.000	155.000	166.000
276	Đá/Gạch ốp lát	Ngói S03, 06, …	m2	TCVN 13113: 2020		Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	393.000	389.000	390.000	391.000	392.000	398.000	400.000	408.000	413.000	396.000	389.000	400.000
277	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x30cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	192.000	200.000	205.000	188.000	181.000	192.000
278	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số D401, 402, ..., 413; PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x40cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	183.000	179.000	180.000	181.000	182.000	188.000	190.000	198.000	203.000	186.000	179.000	190.000
279	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Ceramic kỹ thuật số GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,… PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 50x50cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	171.000	167.000	168.000	169.000	170.000	176.000	178.000	186.000	191.000	174.000	167.000	178.000
280	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	239.000	235.000	236.000	237.000	238.000	244.000	246.000	254.000	259.000	242.000	235.000	246.000
281	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	231.000	227.000	228.000	229.000	230.000	236.000	238.000	246.000	251.000	234.000	227.000	238.000
282	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
283	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD601, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	355.455	351.455	352.455	353.455	354.455	360.455	362.455	370.455	375.455	358.455	351.455	362.455
284	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	312.909	308.909	309.909	310.909	311.909	317.909	319.909	327.909	332.909	315.909	308.909	319.909
285	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD801, 02,… (Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 80x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	414.364	410.364	411.364	412.364	413.364	419.364	421.364	429.364	434.364	417.364	410.364	421.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
286	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	321.091	317.091	318.091	319.091	320.091	326.091	328.091	336.091	341.091	324.091	317.091	328.091
287	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MD-D61201, 02,…(Men kim cương)	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x120cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	491.273	487.273	488.273	489.273	490.273	496.273	498.273	506.273	511.273	494.273	487.273	498.273
288	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granit MDK 20x120	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 40x80cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	430.727	426.727	427.727	428.727	429.727	435.727	437.727	445.727	450.727	433.727	426.727	437.727
289	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK15901, 02,…	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 15x90cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	376.727	372.727	373.727	374.727	375.727	381.727	383.727	391.727	396.727	379.727	372.727	383.727
290	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	265.455	261.455	262.455	263.455	264.455	270.455	272.455	280.455	285.455	268.455	261.455	272.455
291	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDP điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
292	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	299.818	295.818	296.818	297.818	298.818	304.818	306.818	314.818	319.818	302.818	295.818	306.818
293	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK điểm	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 30x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	324.364	320.364	321.364	322.364	323.364	329.364	331.364	339.364	344.364	327.364	320.364	331.364
294	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite bóng, matt thường MDP	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	257.273	253.273	254.273	255.273	256.273	262.273	264.273	272.273	277.273	260.273	253.273	264.273
295	Đá/Gạch ốp lát	Gạch Granite MDK	m2	TCVN 13113: 2020	KT: 60x60cm	Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	291.636	287.636	288.636	289.636	290.636	296.636	298.636	306.636	311.636	294.636	287.636	298.636
296	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	520.000	508.000	510.000	512.000	515.000	540.000	560.000	580.000	600.000	510.000	508.000	550.000
297	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	350.000	338.000	340.000	342.000	345.000	370.000	390.000	410.000	430.000	340.000	338.000	380.000
298	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	300.000	320.000	340.000	360.000	270.000	268.000	310.000
299	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	700.000	688.000	690.000	692.000	695.000	720.000	740.000	760.000	780.000	690.000	688.000	730.000
300	Đá/Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	700.000	720.000	740.000	760.000	670.000	668.000	710.000
301	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	550.000	538.000	540.000	542.000	545.000	570.000	590.000	610.000	630.000	540.000	538.000	580.000
302	Đá/Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	450.000	438.000	440.000	442.000	445.000	470.000	490.000	510.000	530.000	440.000	438.000	480.000
303	Đá/Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm	Nhà phân phối: Tổng kho khá Liên Thăng	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2.200.000	2.188.000	2.190.000	2.192.000	2.195.000	2.220.000	2.240.000	2.260.000	2.280.000	2.190.000	2.188.000	2.230.000
304	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	360.000											
305	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	260.000											
306	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	300.000											
307	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	370.000											
308	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	280.000											
309	Đá/Gạch ốp lát	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh đen	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	350.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
310	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	350.000											
311	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	960.000											
312	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	1.150.000											
313	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	420.000											
314	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	500.000											
315	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu ghi sáng	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	160.000											
316	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	480.000											
317	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	615.000											
318	Đá/Gạch ốp lát	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên màu xanh đen	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	Công ty TNHH TM & SX đá Phúc Vinh	Việt Nam	Giá tại trung tâm thành phố	175.000											
319	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
320	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.100	14.000	14.020	14.050	14.080	14.220	14.320	14.420	14.500	14.220	14.100	14.240
321	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.200	14.100	14.120	14.150	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
322	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.200	14.100	14.120	14.150	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
323	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.200	14.100	14.120	14.150	14.180	14.320	14.420	14.520	14.600	14.320	14.200	14.340
324	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
325	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
326	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	Thép Hòa Phát	Cty TNHH thép 998/Công ty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
327	Thép xây dựng	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.400	14.300	14.320	14.350	14.380	14.520	14.620	14.720	14.800	14.520	14.400	14.540
328	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D8	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
329	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10-D12	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
330	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	Thép Thái Nguyên-TISCO	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
331	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.820	14.700	14.840
332	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn D8	kg	CB240T	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.700	14.600	14.620	14.650	14.680	14.820	14.920	15.020	15.100	14.820	14.700	14.840
333	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
334	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12	kg	CB300	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
335	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300/Gr40	Thép VAS	Cty CPĐT Hoa Sen-Chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	14.500	14.400	14.420	14.450	14.480	14.620	14.720	14.820	14.900	14.620	14.500	14.640
336	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	17.300	17.200	17.220	17.250	17.280	17.420	17.520	17.620	17.700	17.420	17.300	17.440
337	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16.800	16.700	16.720	16.750	16.780	16.920	17.020	17.120	17.200	16.920	16.800	16.940
338	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	15.500	15.400	15.420	15.450	15.480	15.620	15.720	15.820	15.900	15.620	15.500	15.640
339	Thép xây dựng	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	20.900	20.800	20.820	20.850	20.880	21.020	21.120	21.220	21.300	21.020	20.900	21.040
340	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	19.300	19.200	19.220	19.250	19.280	19.420	19.520	19.620	19.700	19.420	19.300	19.440
341	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	16.600	16.500	16.520	16.550	16.580	16.720	16.820	16.920	17.000	16.720	16.600	16.740
342	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18.000	17.900	17.920	17.950	17.980	18.120	18.220	18.320	18.400	18.120	18.000	18.140
343	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	18.200	18.100	18.120	18.150	18.180	18.320	18.420	18.520	18.600	18.320	18.200	18.340
344	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	24.500	24.400	24.420	24.450	24.480	24.620	24.720	24.820	24.900	24.620	24.500	24.640
345	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/rọ)	kg			Cty TNHH thép 998	Sơn La	Giá tại trung tâm thành phố	31.000											
346	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Cty TNHH thép 998	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	21.000	20.900	20.920	20.950	20.980	21.120	21.220	21.320	21.400	21.120	21.000	21.140
347	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	32.000	34.000	33.500	33.000	32.500	32.500	33.000	33.500	34.000	33.500	34.000	32.500
348	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	36.400	38.500	38.000	37.500	37.000	37.000	37.500	38.000	38.500	38.000	38.500	40.000
349	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	50.000	52.000	51.500	51.000	50.500	50.500	51.000	51.500	52.000	51.500	52.000	50.500
350	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp sơn tổng hợp, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	45.000	47.000	46.500	46.000	45.500	45.500	46.000	46.500	47.000	46.500	47.000	45.500
351	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	45.000	44.900	44.920	44.950	44.980	45.120	45.220	45.320	45.400	45.120	45.000	45.140
352	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tổng hợp đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	40.000	39.900	39.920	39.950	39.980	40.120	40.220	40.320	40.400	40.120	40.000	40.140
353	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	95.000	110.000	100.500	100.000	95.500	95.500	100.000	100.500	110.000	100.500	110.000	95.500
354	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	135.000	134.900	134.920	134.950	134.980	135.120	135.220	135.320	135.400	135.120	135.000	135.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	BÊ TÔNG																				
355	Bê tông	Bê tông nhựa C4,75	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 6-7,5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.920.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
356	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5,2-6,2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.720.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
357	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 5-6	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.690.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
358	Bê tông	Bê tông nhựa C16	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,9-5,9	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.650.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
359	Bê tông	Bê tông nhựa C19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.620.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
360	Bê tông	Bê tông nhựa R19	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4-5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.500.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
361	Bê tông	Bê tông nhựa R25	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 3,5-4,5	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	1.470.000	-		-		-	-	-	-	-	-	-
362	Sơn	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 2mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy)	m2			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	295.000											
363	Sơn	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 4mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy)	m2			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	598.000											
364	Sơn	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 5mm (đã bao gồm vật liệu, nhân công, máy)	m2			Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	Giá tại mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm	685.000											
365	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 9.5, CA6.7, CA 12.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
366	Bê tông	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐBVN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các huyện, thành phố	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
367	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
368	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
374	Bê tông thương phẩm	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3		-	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	Giá bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi 10Km	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
375	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.320.000			-	-	-	-	-
376	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.360.000	-	-	-	-	-	-	-
377	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-
378	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-
379	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
380	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.550.000	-	-	-	-	-	-	-
381	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.630.000	-	-	-	-	-	-	-
382	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.730.000	-	-	-	-	-	-	-
383	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	Giá tại bản Mạt, Chiềng Mung	-	-	-	-	1.820.000	-	-	-	-	-	-	-
384	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
385	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
386	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-
387	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-
388	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	Giá tại bản Huổi Búng, xã Hát Lót	-	-	-	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-
389	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
390	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
391	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
392	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
393	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
394	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
395	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3		Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Vân Hồ	Giá tại bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		CỐNG TRÒN MIỆNG LOE				Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
396	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	475.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
397	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
398	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 VH; tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	485.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
399	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 6.5cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	490.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
400	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	630.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
401	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	744.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
402	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
403	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	754.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
404	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.020.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 8cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.060.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
408	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
409	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
411	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
413	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		CỐNG TRÒN MIỆNG ÂM DƯƠNG								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
414	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.374.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.524.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
416	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.374.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
417	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 14.1cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.524.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
418	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
420	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m,dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
422	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.845.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
423	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=1m, L=2,5, dày 14cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3.570.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
424	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 VH; L=2,5m	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3.210.000											
425	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 18cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3.870.000											
426	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4.280.000											
427	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.5m,L=1m, dày 19.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	4.930.000											
428	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5.640.000											
429	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 21.7cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6.150.000											
430	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ2500 VH; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	7.900.000											
431	Bê tông đúc sẵn	Cống Φ 2500 HL93; L=2,4m	m	TCVN9113:2012	L=2.4m,L=1m, dày 23.4cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	8.400.000											
		CỐNG HỘP ĐƠN VH																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
432	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.850.000												
433	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.110.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
434	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.335.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
435	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.995.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
436	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	5.480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
437	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, L=2m dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	9.650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
438	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	11.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
439	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
440	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	18.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
441	Bê tông đúc sẵn	CỐNG HỘP ĐƠN HL93	m			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
442	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
443	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
444	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 10cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	2.860.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
445	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 12cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	3.760.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
446	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	6.740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
447	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 1600x1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1.5m, dày 15cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	11.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
448	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	12.040.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
449	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
450	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=2m, dày 20cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	17.620.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp 3000x3000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93	m	TCVN9116:2012	L=1,7m, dày 25cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	24.980.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		ĐẾ CỐNG								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
452	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (41x26x17)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	105.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
453	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (52x24x18)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
454	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (72x28x25)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	170.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
455	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (90x29x28)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	320.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
456	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (120x28x35)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	380.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
457	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	500.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
458	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (137x30x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	510.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
459	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	630.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
460	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1600	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (155x29x40)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	650.000											
461	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (195x32x51)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	680.000											
462	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (197x30x50)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.010.000											
463	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2500	Cái	TCVN10799:2015	KT DxRxC (252x30x65)cm	Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	1.560.000											
464		**GIOĂNG CAO SU**				Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố												
465		Gioăng D300	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	73.000											
466		Gioăng D400	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	90.000											
467		Gioăng D600	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	110.000											
468		Gioăng D800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	185.000											
469		Gioăng D1000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	211.000											
470		Gioăng D1200	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	220.000											
471		Gioăng D1250	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	310.000											
472		Gioăng D1500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	315.000											
473		Gioăng D1800	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	335.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
474		Gioăng D2000	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	360.000											
475		Gioăng D2500	Cái			Công ty TNHH MTV Quang Huy	Việt Nam	Giá tại Trung tâm thành phố	440.000											
	XI MĂNG																			
476	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.250	1.250	1.300	1.250	1.220	1.250	1.400	1.350	1.400	1.350	1.250	1.300
477	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.290	1.290	1.340	1.290	1.260	1.290	1.440	1.390	1.440	1.390	1.290	1.340
478	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.410	1.410	1.440	1.410	1.380	1.440	1.550	1.510	1.570	1.510	1.410	1.460
479	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.470	1.470	1.500	1.470	1.440	1.500	1.610	1.570	1.630	1.570	1.470	1.520
480	Xi măng	Xi măng ViSai PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.520	1.450	1.470	1.490	1.510	1.560	1.590	1.620	1.650	1.560	1.530	1.560
481	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.450	1.380	1.400	1.420	1.440	1.490	1.520	1.550	1.580	1.490	1.460	1.490
482	Xi măng	Xi măng Bỉm Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH 8081	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.850	1.780	1.800	1.820	1.840	1.890	1.920	1.950	1.980	1.890	1.860	1.890
483	Xi măng	Xi măng Bút Sơn C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.430	1.360	1.380	1.400	1.420	1.470	1.500	1.530	1.560	1.470	1.440	1.470
484	Xi măng	Xi măng Bút Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.750	1.680	1.700	1.720	1.740	1.790	1.820	1.850	1.880	1.790	1.760	1.790
485	Xi măng	Xi măng Vikan C91	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao C91	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện											1.250	
486	Xi măng	Xi măng Vikan PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện											1.350	
487	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PC30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC30	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện											1.600	
488	Xi măng	Xi măng Hải Phòng PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH Ngọc Thế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện											1.640	
489	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PC30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC30	Cty TNHH thương mại Đình Huệ	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện										1.300		
490	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PC40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PC40	Cty TNHH thương mại Đình Huệ	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện										1.400		
	SƠN																			
491	Sơn	Sơn nội thất chống nấm mốc JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
492	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
493	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp láng mịn JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
494	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng hoàn hảo JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000
495	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
496	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
497	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng JOPEC	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
498	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
499	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp JOPEC	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
500	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278	90.278
501	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167	119.167
502	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472	68.472
503	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111	138.111
504	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686	7.686
505	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	lít	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454	11.454
506	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
507	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
508	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
509	Sơn	Sơn nội thất thông dụng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
510	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
511	Sơn	Sơn mịn ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
512	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
513	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
514	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923
515	Sơn	Bột bả tường cao cấp nội thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
516	Sơn	Bột bả tường cao cấp ngoại thất AUSTPAIN	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
517	Sơn	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850	7.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
518	Sơn	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850	9.850
519	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889	123.889
520	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333	158.333
521	Sơn	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444	46.444
522	Sơn	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667	91.667
523	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611	118.611
524	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222	197.222
525	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222	142.222
526	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556	165.556
527	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
528	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
529	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
530	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
531	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
532	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
533	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667
534	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
535	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
536	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
537	Sơn	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mờ - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750	33.750
538	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
539	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083	67.083
540	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417	80.417
541	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp hoàn thiện - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333	93.333
542	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
543	Sơn	Sơn chống thấm màu siêu bóng chống nóng - sơn Max Nano	lít	TCVN 2097:2015	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
544	Sơn	Bột bả nội thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
545	Sơn	Bột bả ngoại thất - sơn Max Nano	kg	TCVN 2097:2015	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750
546	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
547	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
548	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
549	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg		Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
550	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
551	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
552	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
553	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
554	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
555	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
556	Sơn	Jones WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
557	Sơn	Jona WEPO màu thường	kg	TCCS CN07:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000	299.000
558	Sơn	Jones Epo Clear	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000	219.000
559	Sơn	Jona Epo màu cơ bản	kg	JISK 5659:2018	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
560	Sơn	Jones Sealer EC	kg		Thùng 10kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
561	Sơn	Jona Level New	kg	TCCS CN05:2023	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
562	Sơn	Dung môi TN 305	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
563	Sơn	Dung môi TN 401	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
564	Sơn	Dung môi TN 304	lit		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
565	Sơn	Sp Primer (Chống rỉ)	Kg		Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250	107.250
566	Sơn	Jimmy (Phủ Alkyd)	Kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
567	Sơn	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	Kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450	219.450
568	Sơn	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	Kg		Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
569	Sơn	Bột bả cao cấp Joton	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
570	Sơn	Bột bả Sp Filler nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
571	Sơn	Bột bả ngoại thất J-Plus	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
572	Sơn	Bột bả Jolia nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg, bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100
573	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
574	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
575	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600	148.600
576	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
577	Sơn	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 17L, Lon 5L, 1L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529	323.529
578	Sơn	Sơn Joton FA nội thất	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833	109.833
579	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
580	Sơn	Sơn nội thất mịn Bella	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
581	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
582	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lit	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18L, Lon 3,8L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
583	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lit	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
584	Sơn	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN I	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
585	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
586	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY I	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
587	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
588	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
589	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
590	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	17L	Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300	86.300
591	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
592	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
593	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
594	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
595	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
596	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
597	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO	lít	QCVN 16-2019	18l/thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
598	Sơn	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
599	Sơn	Bột bả ngoại thất	kg	QCVN 16-2019	40kg/bao	Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
600	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586	148.586
601	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505	210.505
602	Sơn	Sơn nước nội thất 3in1	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364
603	Sơn	Sơn nước ngoại thất	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
604	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101	125.101
605	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899	254.899
606	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
607	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717	291.717
608	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879	222.879

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
609	Sơn	Sơn lót sàn EPOXY	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
610	Sơn	Sơn phủ sàn nhà xưởng EPOXY chịu mài mòn	lít	QCVN 16-2019		Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
611	Sơn	Bột bả ngoại thất E700 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
612	Sơn	Bột bả nội thất A500 DULUX	kg	TCVN 7239: 2014		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
613	Sơn	Sơn lót ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
614	Sơn	Sơn lót nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306	105.306
615	Sơn	Sơn ngoại thất E500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
616	Sơn	Sơn nội thất A500 DULUX	lít	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652: 2020		Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
617	Sơn	Sơn trắng trần nội thất ALEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
618	Sơn	Sơn phủ nội thất TOMAT	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
619	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả ALEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
620	Sơn	Sơn bóng nội thất ALEX SATIN	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200	187.200
621	Sơn	Sơn phủ ngoại thất TOMAT	lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng/lon	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
622	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất ALEX	lit	QCVN 08:2020	Thùng/	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600	106.600
623	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất TOMAT CK 6000	lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng/	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
624	Sơn	Sơn lót chống kiềm, chống thấm, chống tia cực tím ngoại thất ALEX 8000	lit	QCVN 08:2020	Thùng/	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
625	Sơn	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polimer	lit	BS EN 14891:2017	Thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
626	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu vượt trội ALEX ULTRA PREVENT	lit	QCVN 16:2023/BXD	Thùng	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400	180.400
627	Sơn	Bột bả ngoại thất, nội thất TOMAT	Kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công ty TNHH Sơn Alex	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250
628	Sơn	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964	7.964
629	Sơn	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660	9.660
630	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370
631	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
632	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627	154.627
633	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901	110.901
634	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370	142.370
635	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217	163.217
636	Sơn	Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835	264.835
637	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246	100.246
638	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841	166.841
639	Sơn	Sơn nội thất cao cấp thông dụng - T5.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
640	Sơn	Sơn mờ nội thất siêu mịn cao cấp màu chuẩn - T5.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036	60.036
641	Sơn	Sơn nội thất lau chùi cao cấp - T5.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899	141.899
642	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp - T5.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582	128.582
643	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp satin - T5.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263	224.263
644	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
645	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 22l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078	99.078
646	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162	184.162
647	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581	227.581
648	Sơn	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295	109.295
649	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550	43.550
650	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785	167.785
651	Sơn	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640	197.640
652	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577	119.577
653	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089	242.089
654	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194	126.194
655	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645	282.645
656	Sơn	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813	368.813

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
657	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793	130.793
658	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661	260.661
659	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777	338.777
660	Sơn	Chống thấm trộn xi măng - CT8.8	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515	166.515
661	Sơn	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029	212.029
662	Sơn	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310	176.310
663	Sơn	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073	161.073
664	Sơn	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591	436.591
665	Sơn	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 4l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471	331.471
666	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty cổ phần Windy Việt Nam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344	177.344
	HỆ THỐNG CỬA ĐI, CỬA SỔ																				
667	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
668	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.794.000	2.914.000	2.884.000	2.854.000	2.824.000	2.824.000	2.854.000	2.884.000	2.914.000	2.884.000	2.914.000	2.824.000
669	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
670	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.355.000	3.475.000	3.445.000	3.415.000	3.385.000	3.385.000	3.415.000	3.445.000	3.475.000	3.445.000	3.475.000	3.385.000
671	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.344.000	3.464.000	3.434.000	3.404.000	3.374.000	3.374.000	3.404.000	3.434.000	3.464.000	3.434.000	3.464.000	3.374.000
672	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
673	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
674	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.279.000	1.182.500	1.177.500	1.172.500	1.167.500	1.167.500	1.172.500	1.177.500	1.182.500	1.177.500	1.182.500	1.172.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
675	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
676	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
677	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000
678	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
679	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
680	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
681	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.464.000	2.584.000	2.554.000	2.524.000	2.494.000	2.494.000	2.524.000	2.554.000	2.584.000	2.554.000	2.584.000	2.494.000
682	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
683	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.915.000	3.035.000	3.005.000	2.975.000	2.945.000	2.945.000	2.975.000	3.005.000	3.035.000	3.005.000	3.035.000	2.945.000
684	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.904.000	3.024.000	2.994.000	2.964.000	2.934.000	2.934.000	2.964.000	2.994.000	3.024.000	2.994.000	3.024.000	2.934.000
685	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.684.000	2.804.000	2.774.000	2.744.000	2.714.000	2.714.000	2.744.000	2.774.000	2.804.000	2.774.000	2.804.000	2.714.000
686	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
687	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.279.000	1.319.000	1.309.000	1.299.000	1.289.000	1.289.000	1.299.000	1.309.000	1.319.000	1.309.000	1.319.000	1.289.000
688	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	839.000	879.000	869.000	859.000	849.000	849.000	859.000	869.000	879.000	869.000	879.000	849.000
689	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.114.000	1.154.000	1.144.000	1.134.000	1.124.000	1.124.000	1.134.000	1.144.000	1.154.000	1.144.000	1.154.000	1.124.000
690	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	729.000	769.000	759.000	749.000	739.000	739.000	749.000	759.000	769.000	759.000	769.000	739.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
691	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 1 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
692	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa 2 cánh	bộ				Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
693	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200.000	240.000	230.000	220.000	210.000	210.000	220.000	230.000	240.000	230.000	240.000	210.000
694	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	164.000	200.000	194.000	184.000	174.000	174.000	184.000	194.000	204.000	194.000	204.000	174.000
695	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm đế + sập, kính trắng dày 5mm	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	655.000	775.000	745.000	715.000	685.000	685.000	715.000	745.000	775.000	745.000	775.000	690.000
696	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	682.000	802.000	772.000	742.000	712.000	712.000	742.000	772.000	802.000	772.000	802.000	835.000
697	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + quả trùy cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
698	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa + khuy khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
699	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bán dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	800.000	920.000	890.000	860.000	830.000	830.000	860.000	890.000	920.000	890.000	920.000	830.000
700	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bán dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	780.000	900.000	870.000	840.000	810.000	810.000	840.000	870.000	900.000	870.000	900.000	810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
701	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	850.000	970.000	940.000	910.000	880.000	880.000	910.000	940.000	970.000	940.000	970.000	880.000
702	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
703	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	250.000	285.000	275.000	270.000	260.000	260.000	270.000	275.000	285.000	275.000	285.000	260.000
704	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	220.000	255.000	245.000	240.000	230.000	230.000	240.000	245.000	255.000	245.000	255.000	230.000
705	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.730.000	1.715.000	1.718.000	1.720.000	1.680.000	1.735.000	1.740.000	1.745.000	1.750.000	1.735.000	1.730.000	1.735.000
706	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.500.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
707	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.250.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
708	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 1 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
709	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Xingfa Euro + Khóa cửa đi 2 cánh (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
710	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng):	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
711	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.450.000	1.435.000	1.438.000	1.440.000	1.400.000	1.455.000	1.460.000	1.465.000	1.470.000	1.455.000	1.450.000	1.455.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
712	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.400.000	1.385.000	1.388.000	1.390.000	1.350.000	1.405.000	1.410.000	1.415.000	1.420.000	1.405.000	1.400.000	1.405.000
713	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện): Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.200.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
714	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000	620.000
715	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa đi nhôm Eurovn QueenViet Aluminium + Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
716	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ nhôm Eurovn QueenViet Aluminium. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
717	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.250.000	1.230.000	1.230.000	1.240.000	1.250.000	1.270.000	1.290.000	1.310.000	1.330.000	1.300.000	1.280.000	1.260.000
718	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.200.000	1.180.000	1.180.000	1.190.000	1.200.000	1.220.000	1.240.000	1.260.000	1.280.000	1.250.000	1.230.000	1.220.000
719	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.200.000	1.180.000	1.180.000	1.190.000	1.200.000	1.220.000	1.240.000	1.260.000	1.280.000	1.250.000	1.230.000	1.220.000
720	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.000.000	980.000	980.000	990.000	1.000.000	1.020.000	1.040.000	1.060.000	1.080.000	1.050.000	1.030.000	1.020.000
721	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
722	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
723	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V1: Vách kính hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.470.000	1.455.000	1.458.000	1.460.000	1.420.000	1.475.000	1.480.000	1.485.000	1.490.000	1.475.000	1.470.000	1.475.000
724	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.018.000	2.003.000	2.006.000	2.008.000	1.968.000	2.023.000	2.028.000	2.033.000	2.038.000	2.023.000	2.018.000	2.023.000
725	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.356.000	2.341.000	2.344.000	2.346.000	2.306.000	2.361.000	2.366.000	2.371.000	2.376.000	2.361.000	2.356.000	2.361.000
726	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.323.000	2.308.000	2.311.000	2.313.000	2.273.000	2.328.000	2.333.000	2.338.000	2.343.000	2.328.000	2.323.000	2.328.000
727	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 hệ Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.884.000	1.869.000	1.872.000	1.874.000	1.834.000	1.889.000	1.894.000	1.899.000	1.904.000	1.889.000	1.884.000	1.889.000
728	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V6: Cửa sổ mở quay (hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.931.000	1.916.000	1.919.000	1.921.000	1.881.000	1.936.000	1.941.000	1.946.000	1.951.000	1.936.000	1.931.000	1.936.000
729	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.761.000	1.746.000	1.749.000	1.751.000	1.711.000	1.766.000	1.771.000	1.776.000	1.781.000	1.766.000	1.761.000	1.766.000
730	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.798.000	1.783.000	1.786.000	1.788.000	1.748.000	1.803.000	1.808.000	1.813.000	1.818.000	1.803.000	1.798.000	1.803.000
731	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V9: Hệ mặt dựng 1100 hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.195.000	2.180.000	2.183.000	2.185.000	2.145.000	2.200.000	2.205.000	2.210.000	2.215.000	2.200.000	2.195.000	2.200.000
732	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.540.000	1.525.000	1.528.000	1.530.000	1.490.000	1.545.000	1.550.000	1.555.000	1.560.000	1.545.000	1.540.000	1.545.000
733	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.604.000	2.589.000	2.592.000	2.594.000	2.554.000	2.609.000	2.614.000	2.619.000	2.624.000	2.609.000	2.604.000	2.609.000
734	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.583.000	2.568.000	2.571.000	2.573.000	2.533.000	2.588.000	2.593.000	2.598.000	2.603.000	2.588.000	2.583.000	2.588.000
735	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KTcửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.590.000	2.575.000	2.578.000	2.580.000	2.540.000	2.595.000	2.600.000	2.605.000	2.610.000	2.595.000	2.590.000	2.595.000
736	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.529.000	2.514.000	2.517.000	2.519.000	2.479.000	2.534.000	2.539.000	2.544.000	2.549.000	2.534.000	2.529.000	2.534.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
737	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.127.000	2.112.000	2.115.000	2.117.000	2.077.000	2.132.000	2.137.000	2.142.000	2.147.000	2.132.000	2.127.000	2.132.000
738	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.109.000	2.094.000	2.097.000	2.099.000	2.059.000	2.114.000	2.119.000	2.124.000	2.129.000	2.114.000	2.109.000	2.114.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.517.000	2.502.000	2.505.000	2.507.000	2.467.000	2.522.000	2.527.000	2.532.000	2.537.000	2.522.000	2.517.000	2.522.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1,5-2,0 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.865.000	1.850.000	1.853.000	1.855.000	1.815.000	1.870.000	1.875.000	1.880.000	1.885.000	1.870.000	1.865.000	1.870.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	KT cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.658.000	3.643.000	3.646.000	3.648.000	3.608.000	3.663.000	3.668.000	3.673.000	3.678.000	3.663.000	3.658.000	3.663.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh VIXINGF ALUMI ,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.784.000	3.769.000	3.772.000	3.774.000	3.734.000	3.789.000	3.794.000	3.799.000	3.804.000	3.789.000	3.784.000	3.789.000
743	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V27: Cửa trượt quay 2 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.534.000	2.519.000	2.522.000	2.524.000	2.484.000	2.539.000	2.544.000	2.549.000	2.554.000	2.539.000	2.534.000	2.539.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	V28: Cửa trượt quay 4 cánh VIXINGFALUMI, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2	QCVN 16:2019; TCVN 9366-2.2012; TCVN 7364:2018	kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm	Công ty CP sản xuất Nhôm Xingfa - Nhà máy Nhôm Xingfa	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.438.000	2.423.000	2.426.000	2.428.000	2.388.000	2.443.000	2.448.000	2.453.000	2.458.000	2.443.000	2.438.000	2.443.000
745		**Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)**																		
746	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
747	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
748	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
749	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
750	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
751	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
752	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
753	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
754	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
755	Cửa cuốn	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
756	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
757	Cửa cuốn	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
758	Cửa cuốn	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
759	Cửa cuốn	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
760	Cửa cuốn	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
761	Cửa cuốn	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
762	Cửa cuốn	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
763	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
764	Cửa cuốn	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
765	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
766	Cửa cuốn	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	GỖ XÂY DỰNG																				
767	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	4.700.000	4.800.000	4.770.000	4.750.000	4.730.000	4.730.000	4.750.000	4.770.000	4.800.000	4.770.000	4.800.000	4.740.000
768	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	3.200.000	3.300.000	3.270.000	3.250.000	3.230.000	3.230.000	3.250.000	3.270.000	3.300.000	3.270.000	3.300.000	3.240.000
769	**TRẦN, VÁCH THẠCH CAO**																				
770	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
771	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
772	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
773	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
774	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
775	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Báo giá Cty nội thất trẻ Huy Hải số 45 Đường Trường Chinh thành phố Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
776	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
777	Trần, vách thạch cao	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
778	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
779	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
780	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
781	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
782	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
783	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT LINE (khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
784	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
785	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
786	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
787	Hệ trần nổi	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
788	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
789	Hệ trần nổi	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
790	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
791	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm đồng dạng Phát Hưng M29/Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
792	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
793	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm xương cá Phát Hưng M70/Thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
794	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
795	Hệ trần chìm	Hệ khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm - Chưa bao gồm công lắp dựng	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
796	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
797	Hệ trần kim loại	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	ASTM C635		Công ty CP công nghiệp Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
798	**VẬT LIỆU TẤM LỢP, BAO CHE**																				
799	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	88.000	83.000	92.000
800	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	98.500	94.500	95.500	96.500	97.500	103.500	108.500	113.500	118.500	99.500	94.500	103.500
801	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	93.500	89.500	90.500	91.500	92.500	98.500	103.500	108.500	113.500	94.500	89.500	98.500
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	115.000	120.000	125.000	106.000	101.000	110.000
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	116.000	112.000	113.000	114.000	115.000	121.000	126.000	131.000	136.000	117.000	112.000	121.000
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	127.000	123.000	124.000	125.000	126.000	132.000	137.000	142.000	147.000	128.000	123.000	132.000
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101.000	97.000	98.000	99.000	100.000	106.000	111.000	116.000	121.000	102.000	97.000	106.000
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	113.400	109.400	110.400	111.400	112.400	118.400	123.400	128.400	133.400	114.400	109.400	118.400
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125.300	121.300	122.300	123.300	124.300	130.300	135.300	140.300	145.300	126.300	121.300	130.300
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137.200	133.200	134.200	135.200	136.200	142.200	147.200	152.200	157.200	138.200	133.200	142.200
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138.000	134.000	135.000	136.000	137.000	143.000	148.000	153.000	158.000	139.000	134.000	143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	148.000	144.000	145.000	146.000	147.000	153.000	158.000	163.000	168.000	149.000	144.000	153.000
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	158.000	154.000	155.000	156.000	157.000	163.000	168.000	173.000	178.000	159.000	154.000	163.000
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	150.000	155.000	160.000	141.000	136.000	145.000
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	150.000	146.000	147.000	148.000	149.000	155.000	160.000	165.000	170.000	151.000	146.000	155.000
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	160.000	156.000	157.000	158.000	159.000	165.000	170.000	175.000	180.000	161.000	156.000	165.000
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	145.000	141.000	142.000	143.000	144.000	150.000	155.000	160.000	165.000	146.000	141.000	150.000
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	165.000	170.000	175.000	156.000	151.000	160.000
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	165.000	161.000	162.000	163.000	164.000	170.000	175.000	180.000	185.000	166.000	161.000	170.000
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	175.000	171.000	172.000	173.000	174.000	180.000	185.000	190.000	195.000	176.000	171.000	180.000
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	185.000	181.000	182.000	183.000	184.000	190.000	195.000	200.000	205.000	186.000	181.000	190.000
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	147.000	143.000	144.000	145.000	146.000	152.000	157.000	162.000	167.000	148.000	143.000	152.000
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	157.000	153.000	154.000	155.000	156.000	162.000	167.000	172.000	177.000	158.000	153.000	162.000
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	167.000	163.000	164.000	165.000	166.000	172.000	177.000	182.000	187.000	168.000	163.000	172.000
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	177.000	173.000	174.000	175.000	176.000	182.000	187.000	192.000	197.000	178.000	173.000	182.000
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen , chi nhánh Sơn La	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	187.000	183.000	184.000	185.000	186.000	192.000	197.000	202.000	207.000	188.000	183.000	192.000
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	81.000	77.000	78.000	79.000	80.000	86.000	91.000	96.000	101.000	82.000	77.000	86.000
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	91.000	87.000	88.000	89.000	90.000	96.000	101.000	106.000	111.000	92.000	87.000	96.000
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	101.000	97.000	98.000	99.000	100.000	106.000	111.000	116.000	121.000	102.000	97.000	106.000
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137.000	133.000	134.000	135.000	136.000	142.000	147.000	152.000	157.000	138.000	133.000	142.000
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	147.000	143.000	144.000	145.000	146.000	152.000	157.000	162.000	167.000	148.000	143.000	152.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	157.500	153.500	154.500	155.500	156.500	162.500	167.500	172.500	177.500	158.500	153.500	162.500
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	196.364	192.364	193.364	194.364	195.364	201.364	206.364	211.364	216.364	197.364	192.364	201.364
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200.000	196.000	197.000	198.000	199.000	205.000	210.000	215.000	220.000	201.000	196.000	205.000
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	200.909	196.909	197.909	198.909	199.909	205.909	210.909	215.909	220.909	201.909	196.909	205.909
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	192.727	188.727	189.727	190.727	191.727	197.727	202.727	207.727	212.727	193.727	188.727	197.727
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	197.273	193.273	194.273	195.273	196.273	202.273	207.273	212.273	217.273	198.273	193.273	202.273
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	191.818	187.818	188.818	189.818	190.818	196.818	201.818	206.818	211.818	192.818	187.818	196.818
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	362.727	358.727	359.727	360.727	361.727	367.727	372.727	377.727	382.727	363.727	358.727	367.727
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	378.182	374.182	375.182	376.182	377.182	383.182	388.182	393.182	398.182	379.182	374.182	383.182
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	382.727	378.727	379.727	380.727	381.727	387.727	392.727	397.727	402.727	383.727	378.727	387.727
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	395.455	391.455	392.455	393.455	394.455	400.455	405.455	410.455	415.455	396.455	391.455	400.455
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636	58.636
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818	76.818
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	125.455	121.455	122.455	123.455	124.455	130.455	135.455	140.455	145.455	126.455	121.455	130.455
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	137.273	133.273	134.273	135.273	136.273	142.273	147.273	152.273	157.273	138.273	133.273	142.273
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	136.364	141.364	146.364	127.364	122.364	131.364
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	138.182	134.182	135.182	136.182	137.182	143.182	148.182	153.182	158.182	139.182	134.182	143.182
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	123.636	119.636	120.636	121.636	122.636	128.636	133.636	138.636	143.636	124.636	119.636	128.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	135.455	131.455	132.455	133.455	134.455	140.455	145.455	150.455	155.455	136.455	131.455	140.455
	NHỰA ĐƯỜNG																			
854	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đặc nóng	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	14.300	13.920	14.140	14.360	14.580	15.020	15.240	15.460	15.680	14.140	13.920	15.020
855	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	16.300	15.420	15.640	15.860	16.080	16.520	16.740	16.960	17.180	15.640	15.420	16.520
856	Nhựa đường	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Iran	Giá tại Trung tâm các huyện, thành phố	13.000	11.620	11.840	12.060	12.280	12.720	12.940	13.160	13.380	11.840	11.620	12.720
	VẬT TƯ AN TOÀN GIAO THÔNG																			
		HỘ LAN PHÒNG HỘ -Công ty TNHH Thăng Long LT																		
857	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		996.800											
858		Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.919.000											
859		Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.305.000											
860		Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		256.800											
861		Hộ lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		39.900											
862		Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		8.960											
863		Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		659.500											
864		Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		602.000											
865		Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		512.600											
866	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		394.700											
		Biển báo hiệu giao thông																		
867	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		649.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
868	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		996.500											
869	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		2.215.000											
870	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		345.500											
871	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		498.000											
872	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.357.500											
873	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		244.500											
874	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		586.200											
875	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ -Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.559.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
876	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.645.000											
877	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		1.978.000											
878	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		6.565.000											
879	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		6.975.000											
880	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - SS400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		168.000											
881	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		376.000											
882	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		390.000											
883	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		822.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
884	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		845.000											
885	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L450 x D50, đế D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		189.000											
886	Vật liệu khác	Trụ phân làn màu cam, L750 x D50, đế D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		249.000											
887	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, đế 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		197.500											
888	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		24.900											
889	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		24.650											
890	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam		81.750											
891	Vật liệu khác	**Lưới rào B40**	**m**	ASTM A123		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		626.364											
892	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo lưới rào B40				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam													
893	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết tấm bản thép liên kết cột theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		239.373											
894	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x1.450x3mm. Bịt đầu mũ chóm cầu. Chi tiết bản thép đế cột và tai liên kết khung lưới theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		241.965											
895	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 2.730x1.500mm. Khung thép ống D50x3mm. Lưới thép d4mm, mắt lưới 63x63mm. Chi tiết tai khung theo thiết kế	Tấm			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		1.375.379											
896	Vật liệu khác	Bu lông M12x50	bộ			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		3.249											
897	Vật liệu khác	Bu lông M12x20	bộ			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		2.166											
898	Vật liệu khác	**Lưới rào dây thép gai**	**m**	ASTM A123		Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		217.273											
899	Vật liệu khác	Các phụ kiện kèm theo lưới rào thép gai				Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam													
900	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x1.600x3mm. Cắt vát đầu và chi tiết tấm bản thép liên kết cột theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		239.373											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
901	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x1.650x3mm. Bịt đầu mũ chóm cầu. Chi tiết bản thép đế cột và 12 móc thép d8-L120 theo thiết kế	chiếc			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		291.479											
902		Dây thép gai 2x2,5mm	m			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		3.120											
903		Bu lông M12x50	bộ			Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Vũ	Việt Nam		3.249											
904	**Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc - Công ty CP Indecons Vina (Sản phẩm đã được giao đến tận chân công trình)**																			
905	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
906	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000	6.315.000
907	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000	8.288.000
908	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000	1.459.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
909	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
910	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000	3.216.000
911	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
912	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000	5.521.000
913	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000	6.905.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
914	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000
915	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
916	Vật liệu khác	Cột tay vươn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
		Tôn lượn sóng																		
917	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
918	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
919	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
920	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
921	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
922	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
923	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
924	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình trên toàn tỉnh	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
925	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
926	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
927	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
928	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
929	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
930	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
931	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
932	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
		Lưới chống chói																		
933	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
934	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
935	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
936	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
		Hàng rào bảo vệ B40																		
937	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
938	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
939	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
	Hàng rào bảo vệ dây thép gai																			
940	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
941	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
	Đèn tín hiệu giao thông																			
942	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 450-582nm, màu vàng: 556-632nm, màu đỏ: 585-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
943	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh: 449-575nm, màu vàng: 557-632nm, màu đỏ: 578-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
944	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000	9.280.000
945	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
946	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng màu xanh 445-582nm, màu đỏ: 578-670nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
947	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
948	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7,5W; góc quan sát 30o; chiều dài bước sóng 556-632nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
949	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm, mặt dán màng phản quang 3M: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J, vỏ đèn thép sơn tĩnh điện	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000	15.460.000
950	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
951	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
952	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
953	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000	5.640.000
954	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
955	Vật liệu khác	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
956	Vật liệu khác	Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
957	Vật liệu khác	Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
958	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000	11.700.000
959	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
960	Vật liệu khác	Đèn chiếu sáng LED 100W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Citizen; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66.	chiếc	TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000	4.575.000
961	Vật liệu khác	Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	TC ASTM D4138-94		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
962	Vật liệu khác	Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	TC ASTM A123/A123M-17		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
963	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥32; bộ nguồn đầu vào 220VAC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000	145.000.000
964	Vật liệu khác	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bàn phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu.	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
965	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổn áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 30A, 02 Contactor 3P 100A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
966	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A; 03 MCB 1P 32A, 02 Contactor 1P 32A, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
967	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009/ IEC 60439-1:2004		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
968	Vật liệu khác	Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
969	Vật liệu khác	Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
970	Vật liệu khác	Cầu đấu điện cột chiếu sáng kín nước KT200x75x62mm	bộ	Phù hợp TCVN 2546-78		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
		Công ty CP Davico Việt Nam																		
	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000	4.773.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000	5.513.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
		Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000	5.920.000
		Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500	6.382.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul.. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500	6.752.500
		Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
		Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500	1.757.500
		Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500	1.942.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000	2.257.000
		Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500	2.386.500
		Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
		Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500	4.347.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000	4.403.000
		Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500	4.236.500
		Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000
		Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500	5.827.500
		Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500	4.902.500
		Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500	4.162.500
		Đèn Pha led DVG 200w,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500	3.607.500
		Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500	3.237.500
		Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500	7.307.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500	5.642.500
		Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500	5.087.500
		Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500	3.422.500
		Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625	78.625
		Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
		Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
		Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
		Đèn lâm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
		Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
		Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
		Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
		Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500	4.532.500
		Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500	6.641.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500	7.936.500
		Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000	8.510.000
		Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000	25.123.000
		Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500	40.422.500
		Cột Trang trí nouvo để nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750	29.442.750
		Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500	14.522.500
		Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500	10.637.500
		Cột sân vườn DC07 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000	11.063.000
		Cột sân vườn DC05B đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500	12.746.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500	1.646.500
		Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500	2.497.500
		Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000	1.813.000
		Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
		Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500	2.312.500
		Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750	138.750
		Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
		Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
		Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250	120.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)											
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
		Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500	1.017.500
		Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500	1.091.500
		Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000
		Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 -265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500	1.572.500
		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000	5.480.000
		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
		Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
		Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương Đơn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
		Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
		Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Bóng Led F5 đế 8 ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
		Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
		Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
		Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Đến chân công trình	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
971	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
972	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
973	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
974	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
975	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
976	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300	38.300
977	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
978	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500	81.500
979	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
980	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700	142.700
981	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
982	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
983	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
984	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100
985	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500	75.500
986	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
987	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800
988	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900	84.900
989	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300	231.300
990	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
991	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
992	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
993	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540	68.540
994	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380	120.380
995	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700	85.700
996	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900	62.900
997	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900	82.900
998	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300	112.300
999	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1000	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
1001	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1002	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
1003	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1004	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1005	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1006	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1007	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600
1008	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1009	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
1010	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1011	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800	190.800
1012	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1013	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1014	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1015	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1016	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1017	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1018	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400	368.400
1019	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1020	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600	285.600
1021	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1022	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1023	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1024	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1025	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600	261.600
1026	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1027	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
1028	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1029	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800
1030	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800	418.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1031	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1032	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1033	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1034	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	Vật tư ngành điện																			
1035	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397	7.397
1036	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479	10.479
1037	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301	14.301
1038	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767	28.767
1039	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610	8.610
1040	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180	12.180
1041	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
1042	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810	33.810
1043	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560	4.560
1044	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568	5.568
1045	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830	7.830
1046	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088	17.088
1047	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1048	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
1049	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040	17.040
1050	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840	21.840
1051	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1052	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600	75.600
1053	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1054	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D16 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264	9.264
1055	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D20 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504	9.504
1056	Vật tư ngành điện	Hộp chia ngả Vonta D25 (có nắp)	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
		Quạt hút mùi																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1057	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1058	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000	433.000
1059	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1060	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000	656.000
1061	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1062	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
Đèn LED chiếu sáng trong nhà																				
1063	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1064	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1065	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1066	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1067	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1068	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1069	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
1070	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
1071	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1072	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1073	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
1074	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1075	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
1076	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1077	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1078	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
1079	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
1080	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
1081	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1082	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1083	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1087	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
1091	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1094	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
1095	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
1096	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1097	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
1098	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1099	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
1100	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
1101	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
1102	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
1103	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
1104	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
1105	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
1106	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1107	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
1108	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
1109	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
1110	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
1111	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
1112	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
1113	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
1114	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1115	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1117	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
1119	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
1120	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
1121	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1122	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
1123	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
1124	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
1125	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
1126	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1127	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1128	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1129	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1130	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1131	Vật tư ngành điện	Cột cù tòi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
1132	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
1133	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1134	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1135	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1136	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1137	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1138	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1139	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
1140	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
1141	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
1142	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
1143	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
1144	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1145	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1146	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
1147	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
1148	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
1149	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000
1150	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
1151	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
1152	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1153	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1154	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1155	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1156	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1157	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1158	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
1159	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1160	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1161	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1162	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
1163	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1164	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
1165	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1166	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
1167	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
1168	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1169	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
1170	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
1171	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
1172	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
1173	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
1174	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
1175	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
1176	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1177	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1178	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1179	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1180	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1181	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1182	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1183	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1184	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1185	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1186	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1187	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1188	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1189	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1190	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1191	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1192	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1193	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1194	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
1195	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
1196	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000
1197	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1198	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
1199	Vật liệu khác	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
1200	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
1201	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
1202	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
1203	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
1204	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1205	Vật liệu khác	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
1206	Vật liệu khác	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
1207	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
1208	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1209	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1210	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1211	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
1212	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
1213	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1214	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
1215	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1216	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
1217	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
1218	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1219	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
1220	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
1221	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
1222	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
1223	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
1224	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
1225	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1226	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1227	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
1228	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
1229	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1230	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000	5.320.000
1231	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1232	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
1233	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1234	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1235	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1236	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
1237	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1238	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1239	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
1240	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
1241	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1242	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
1243	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1244	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000	4.050.000
1245	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1246	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
1247	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
1248	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
1249	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
1250	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000	6.350.000
1251	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1252	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1253	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1254	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1255	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
1256	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
1257	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
1258	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1259	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
1260	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1261	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000	9.060.000
1262	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
1263	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1264	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1265	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
1266	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
1267	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
		Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng																			
1268	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
1269	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1270	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
1271	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
1272	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000	5.232.000
1273	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000	5.523.000
1274	Vật tư ngành điện	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng																			
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000	3.032.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	nt	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	nt	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	nt	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	nt	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000	5.885.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	nt	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
		Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng																		
1275	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200	965.200
1276	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400	1.555.400
		Khung móng cột đèn																		
1277	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
1278	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
1279	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1280	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
		Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng																		
	Tiếp địa	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	**ISO 9001:2015**	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	**Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải**	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
	Tiếp địa	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	nt		Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Tiếp địa	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	nt	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	nt		Trên địa bàn tỉnh Sơn La	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
		Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí																		
1281	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1282	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000	5.668.000
1283	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000	3.479.000
1284	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000	3.371.000
1285	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000	6.168.000
1286	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000	3.942.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1287	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000	4.248.000
1288	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
1289	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1290	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000
1291	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000	1.585.000
1292	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000	2.327.000
1293	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
1294	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000
1295	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000	1.738.000
1296	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
1297	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1298	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000	1.323.000
1299	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000	1.498.000
1300	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000	2.196.000
1301	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1302	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1303	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000	1.803.000
1304	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																					
1305	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
1306	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
1307	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1309	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000	14.125.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)																					
1311	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
1312	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
1313	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
1314	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																				
1315	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000	2.656.000
1316	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
1317	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000	3.616.000
1318	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000	4.065.000
1319	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000	5.056.000
1320	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1321	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
1322	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG																				
1323	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000	3.010.000
1324	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000	3.904.000
1325	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000	4.992.000
1326	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
1327	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
1328	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
1329	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1330	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000
1331	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
1332	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1333	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
1334	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000	1.632.000
1335	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1336	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1337	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1338	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000	1.376.000
1339	Vật tư ngành điện	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ASTM A123	Thép	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000	1.504.000
1340	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1341	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái	-	5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1342	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
1343	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1344	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
1345	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
1346	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nối, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
1347	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
1348	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
1349	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274
1350	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
1351	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
1352	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1353	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
1354	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
1355	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1356	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
1357	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
1358	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
1359	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
1360	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
1361	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
1362	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
1363	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
1364	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
1365	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1366	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
1367	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1368	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1369	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1370	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
1371	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1372	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
1373	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
1374	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
1375	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1376	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
1377	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
1378	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1379	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
1380	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
1381	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
1382	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
1383	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
1384	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
1385	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
1386	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
1387	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
1388	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
1389	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
1390	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
1391	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
1392	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
1393	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
1394	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
1395	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
1396	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
1397	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
1398	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1399	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
1400	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
1401	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
1402	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
1403	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
1404	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
1405	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
1406	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1407	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
1408	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
1409	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
1410	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
1411	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
1412	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
1413	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
1414	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
1415	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
1416	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
1417	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000
1418	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
1419	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
1420	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
1421	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
1422	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
1423	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
1424	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
1425	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
1426	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
1427	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1428	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
1429	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
1430	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
1431	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
1432	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
1433	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
1434	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
1435	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
1436	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000
1437	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
1438	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
1439	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
1440	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
1441	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
1442	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
1443	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
1444	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
1445	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
1446	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
1447	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
1448	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V																				
1449	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện VCSF	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 X0,4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440	1.440
1450	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện VCSF	m	TCVN 6610-3:2001	VCSF 1 X0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280	2.280
1451	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện VCSF	m	TCVN 6610-3:2002	VCSF 1 X0,6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320	3.320
1452	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện VCSF	m	TCVN 6610-3:2003	VCSF 1 X0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080	4.080
1453	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1454	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1455	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220	9.220
1456	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
1457	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
1458	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
1459	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610	5.610
1460	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970	6.970
1461	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1462	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1463	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020	18.020
1464	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1465	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
1466	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
1467	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
1468	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1469	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1470	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
1471	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330	8.330
1472	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
1473	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1474	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
1475	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
1476	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1477	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1478	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1479	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1480	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
1481	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
1482	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450	133.450
1483	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
1484	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
1485	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
1486	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1487	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270
1488	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
1489	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
1490	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500	65.500
1491	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1492	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550	70.550
1493	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
1494	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1495	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
1496	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1497	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240	12.240
1498	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
1499	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
1500	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
1501	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800	57.800
1502	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100	90.100
1503	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1504	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1505	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1506	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
1507	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750	420.750
1508	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
1509	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500	654.500
1510	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250	837.250
1511	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500	1.062.500
1512	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650
1513	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1514	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1515	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770	13.770
1516	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680	17.680
1517	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100
1518	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
1519	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350	60.350
1520	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
1521	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
1522	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1523	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950	243.950
1524	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750	335.750
1525	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300	423.300
1526	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500	535.500
1527	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250	667.250
1528	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1529	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1530	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1531	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1532	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1533	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900	54.900
1534	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1535	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1536	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1537	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200
1538	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800	125.800
1539	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800
1540	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
1541	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250	361.250
1542	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1543	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350	94.350
1544	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500	144.500
1545	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250	225.250
1546	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1547	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700	443.700
1548	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500	620.500
1549	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000	867.000
1550	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250	1.194.250
1551	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000	1.530.000
1552	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750	1.933.750
1553	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500	2.422.500
1554	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500	3.119.500
1555	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500	3.884.500
1556	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1557	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600	47.600
1558	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1559	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300	100.300
1560	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250	157.250
1561	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250	242.250
1562	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000	374.000
1563	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250	514.250
1564	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500	705.500
1565	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500	994.500
1566	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700	1.361.700
1567	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500	1.708.500
1568	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050	45.050
1569	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1570	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230	71.230
1571	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500	91.500
1572	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
1573	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020	137.020
1574	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
1575	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
1576	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1577	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1578	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250	140.250
1579	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800	210.800
1580	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500	280.500
1581	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800	380.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1582	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750	539.750
1583	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250	752.250
1584	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000
1585	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000
1586	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
1587	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200	78.200
1588	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250	106.250
1589	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
1590	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
1591	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600	115.600
1592	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550	172.550
1593	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250	259.250
1594	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000	391.000
1595	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1596	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1597	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1598	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
1599	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1600	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1601	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
1602	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
1603	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
1604	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1605	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
1606	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1607	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
1608	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1609	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1610	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1611	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
1612	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000
1613	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
1614	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
1615	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1616	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1617	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1618	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
1619	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1620	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
1621	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
1622	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1623	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
1624	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
1625	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
1626	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000
1627	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
1628	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
1629	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
1630	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
1631	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
1632	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
1633	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
1634	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
1635	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
1636	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1637	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
1638	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
1639	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
1640	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
1641	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
1642	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
1643	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
1644	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
1645	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
1646	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1647	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000
1648	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
1649	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
1650	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
1651	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1652	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
1653	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
1654	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
1655	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1656	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1657	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1658	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1659	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1660	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1661	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1662	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1663	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
1664	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
1665	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1666	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1667	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1668	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1669	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1670	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
1671	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
1672	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1673	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
1674	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1675	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
1676	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1677	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1678	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1679	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1680	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1681	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1682	Vật tư ngành điện	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
1683	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
1684	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
1685	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
1686	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
1687	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1688	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1689	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1690	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
1691	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
1692	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
1693	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
1694	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1695	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1696	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1697	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
1698	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
1699	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
1700	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
1701	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1702	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
1703	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1704	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
1705	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
1706	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
1707	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
1708	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
1709	Vật tư ngành điện	Mặt che trơn	cái	-	Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
1710	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
1711	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
1712	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1713	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1714	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1715	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
1716	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
1717	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
1718	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1719	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
1720	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
1721	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
1722	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000
1723	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
1724	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
1725	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
1726	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
1727	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1728	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1729	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
1730	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
1731	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
1732	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
1733	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618	3.618
1734	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
1735	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845	6.845
1736	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1737	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1738	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1739	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
1740	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1741	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1742	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
1743	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1744	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
1745	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
1746	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
1747	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
1748	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1749	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1750	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
1751	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
1752	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200	58.200
1753	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1754	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1755	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1756	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
1757	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
1758	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900	83.900
1759	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1760	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1761	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1762	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
1763	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
1764	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000
1765	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818
1766	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1767	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1768	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
1769	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
1770	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
1771	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
1772	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
1773	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
1774	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
1775	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
1776	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
1777	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
1778	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1779	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1780	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
1781	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
1782	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
1783	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
1784	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
1785	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1786	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1787	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
1788	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
1789	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
1790	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
1791	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
1792	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
1793	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
1794	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
1795	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
1796	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
1797	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1798	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
1799	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
1800	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
1801	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
1802	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
1803	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
1804	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
1805	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
1806	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
1807	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
1808	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
1809	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1810	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1811	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
1812	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
1813	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
1814	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
1815	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1816	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
1817	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
1818	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
1819	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
1820	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
1821	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1822	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
1823	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
1824	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
1825	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
1826	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
1827	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
1828	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
1829	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1830	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1831	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
1832	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
1833	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
1834	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
1835	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
1836	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
1837	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
1838	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
1839	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
1840	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
1841	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
1842	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
1843	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
1844	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
1845	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
1846	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
1847	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
1848	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
1849	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
1850	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273
1851	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1852	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
1853	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
1854	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1855	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
1856	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
1857	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
1858	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
1859	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
1860	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m	-	Cáp CVV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
1861	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
1862	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
1863	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
1864	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
1865	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1866	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
1867	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
1868	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
1869	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
1870	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
1871	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
1872	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
1873	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
1874	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
1875	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1876	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
1877	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
1878	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
1879	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1880	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
1881	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
1882	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
1883	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
1884	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1885	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1886	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
1887	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
1888	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
1889	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
1890	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
1891	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
1892	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
1893	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
1894	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
1895	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
1896	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
1897	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
1898	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
1899	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
1900	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
1901	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
1902	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
1903	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
1904	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
1905	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
1906	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
1907	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273
1908	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
1909	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
1910	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
1911	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
1912	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1913	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1914	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
1915	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
1916	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
1917	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
1918	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
1919	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
1920	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1921	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
1922	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
1923	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
1924	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
1925	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
1926	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
1927	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
1928	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
1929	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
1930	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
1931	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
1932	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
1933	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
1934	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
1935	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
1936	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273
1937	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
1938	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1939	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1940	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
1941	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
1942	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1943	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1944	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
1945	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
1946	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1947	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
1948	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
1949	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
1950	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
1951	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
1952	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
1953	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
1954	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
1955	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
1956	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
1957	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1958	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
1959	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
1960	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
1961	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
1962	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
1963	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
1964	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091
1965	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1966	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
1967	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
1968	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
1969	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
1970	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
1971	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
1972	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
1973	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
1974	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
1975	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
1976	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
1977	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
1978	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
1979	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
1980	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300 +2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
1981	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m	-	Cáp CXV-(3x300 +2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
1982	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
1983	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
1984	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1985	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1986	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1987	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
1988	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1989	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
1990	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
1991	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
1992	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
1993	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
1994	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
1995	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1996	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
1997	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1998	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
1999	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
2000	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
2001	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
2002	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
2003	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
2004	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
2005	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
2006	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
2007	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2008	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
2009	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2010	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2011	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2012	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
2013	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2014	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
2015	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2016	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
2017	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
2018	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2019	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
2020	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2021	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
2022	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
2023	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
2024	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
2025	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
2026	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
2027	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
2028	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2029	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
2030	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
2031	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
2032	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
2033	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
2034	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
2035	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2036	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
2037	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2038	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2039	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
2040	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
2041	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
2042	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
2043	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2044	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
2045	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
2046	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
2047	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
2048	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
2049	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
2050	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
2051	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
2052	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
2053	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
2054	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
2055	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
2056	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2057	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
2058	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
2059	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
2060	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
2061	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2062	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
2063	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2064	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2065	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
2066	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2067	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2068	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
2069	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
2070	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
2071	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
2072	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
2073	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
2074	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
2075	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2076	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
2077	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
2078	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
2079	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
2080	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
2081	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
2082	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
2083	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
2084	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
2085	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
2086	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
2087	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
2088	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2089	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
2090	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
2091	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
2092	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
2093	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
2094	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
2095	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
2096	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
2097	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
2098	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
2099	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
2100	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
2101	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
2102	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
2103	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
2104	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
2105	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
2106	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
2107	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
2108	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
2109	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2110	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
2111	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
2112	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2113	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
2114	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
2115	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
2116	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
2117	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
2118	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
2119	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
2120	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
2121	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930	8.930
2122	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
2123	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
2124	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
2125	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
2126	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
2127	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
2128	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
2129	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
2130	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
2131	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
2132	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
2133	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
2134	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
2135	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
2136	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
2137	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2138	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
2139	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
2140	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
2141	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
2142	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
2143	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
2144	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
2145	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
2146	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
2147	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
2148	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
2149	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
2150	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
2151	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
2152	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
2153	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
2154	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
2155	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
2156	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
2157	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400	299.400
2158	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
2159	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
2160	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
2161	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2162	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
2163	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
2164	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
2165	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
2166	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
2167	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2168	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
2169	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
2170	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
2171	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870	22.870
2172	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540	26.540
2173	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790	213.790
2174	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910	296.910
2175	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
2176	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi (Cadivi Miền Bắc)	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
2177	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545
2178	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760	71.760
2179	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997	105.997
2180	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073	141.073
2181	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690	185.690
2182	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458	259.458
2183	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555	350.555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2184	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595	436.595
2185	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443	538.443
2186	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526	665.526
2187	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673	870.673
2188	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397	1.085.397
2189	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DATA 1x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664	1.399.664
2190	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241	23.241
2191	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688	31.688
2192	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x4 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366	44.366
2193	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x6 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928	59.928
2194	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299	89.299
2195	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615	132.615
2196	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889	198.889
2197	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092	268.092
2198	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938	361.938
2199	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336	511.336
2200	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709	707.709
2201	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272	882.272
2202	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082	1.093.082
2203	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716	31.716
2204	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894	43.894
2205	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817	61.817
2206	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496	83.496
2207	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697	126.697
2208	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240	190.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2209	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361	287.361
2210	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323	390.323
2211	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
2212	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528	750.528
2213	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211	1.034.211
2214	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593	1.293.593
2215	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363	1.603.363
2216	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213	1.987.213
2217	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391	2.605.391
2218	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499	3.245.499
2219	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963	4.196.963
2220	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+1x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658	49.658
2221	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+1x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323	72.323
2222	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+1x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469	99.469
2223	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+1x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843	149.843
2224	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+1x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578	227.578
2225	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386	344.386
2226	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852	446.852
2227	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938	480.938
2228	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172	617.172
2229	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295	653.295

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2230	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916	885.916
2231	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604	931.604
2232	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761	1.200.761
2233	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475	1.273.475
2234	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479	1.533.479
2235	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970	1.626.970
2236	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556	1.840.556
2237	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324	1.934.324
2238	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730	2.019.730
2239	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848	2.316.848
2240	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796	2.405.796
2241	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322	2.507.322
2242	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575	3.016.575
2243	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365	3.119.365
2244	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251	3.246.251
2245	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560	3.757.560
2246	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939	3.889.939
2247	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162	4.094.162

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2248	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914	5.039.914
2249	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+1x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596	5.253.596
2250	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189	38.189
2251	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898	53.898
2252	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435	77.435
2253	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108	107.108
2254	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548	164.548
2255	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722	248.722
2256	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544	377.544
2257	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062	515.062
2258	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552	698.552
2259	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243	1.005.243
2260	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318	1.366.318
2261	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071	1.712.071
2262	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618	2.121.618
2263	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145	2.634.145
2264	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028	3.451.028
2265	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095	4.309.095
2266	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 4x400 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512	5.601.512
2267	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x2.5+2x1.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441	57.441
2268	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x4.0+2x2.5 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185	84.185
2269	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x6.0+2x4.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286	119.286

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2270	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x10+2x6.0 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281	178.281
2271	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x16+2x10 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323	271.323
2272	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x25+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797	407.797
2273	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x16 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242	512.242
2274	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x35+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054	578.054
2275	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x25 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737	730.737
2276	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x50+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638	799.638
2277	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x35 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437	1.021.437
2278	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x70+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989	1.113.989
2279	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x50 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468	1.385.468
2280	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x95+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656	1.531.656
2281	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280	1.791.280
2282	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x120+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010	1.981.010
2283	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x70 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601	2.102.601
2284	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787	2.287.787

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2285	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x150+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829	2.458.829
2286	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x95 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361	2.672.361
2287	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478	2.843.478
2288	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x185+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105	3.049.105
2289	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x120 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553	3.465.553
2290	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874	3.669.874
2291	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x240+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625	3.928.625
2292	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x150 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692	4.352.692
2293	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x185 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287	4.607.287
2294	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x300+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690	5.017.690
2295	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x240 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413	5.973.413
2296	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	DSTA 3x400+2x300 điện áp 0,6/1KV	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026	6.408.026
2297	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**																				
2298	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
2299	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
2300	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
2301	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
2302	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
2303	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2304	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
2305	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
2306	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
2307	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
2308	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
2309	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
2310	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
2311	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909
2312	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
2313	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
2314	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
2315	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
2316	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
2317	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
2318	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
2319	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
2320	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
2321	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
2322	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
2323	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407	3.082.407
2324	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000	4.675.000
2325	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148	6.073.148
2326	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222	8.647.222
2327	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889	11.313.889
2328	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370	15.045.370
2329	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593	31.017.593
2330	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963	3.637.963
2331	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519	5.693.519
2332	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444	7.369.444
2333	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
2334	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
2335	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
2336	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
2337	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
2338	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		BỒN NƯỚC CỦA TẬP ĐOÀN SƠN HÀ XANH																			
2339	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909	2.590.909
2340	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909	2.890.909
2341	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909	3.990.909
2342	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
2343	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818	6.181.818
2344	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545	7.554.545
2345	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727	2.772.727
2346	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1200L, F980	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545	3.154.545
2347	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
2348	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455	5.545.455
2349	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2500L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455	6.545.455
2350	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636	7.863.636
2351	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181	10.418.181
2352	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5000L, F1140	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090	12.809.090
2353	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090	1.459.090
2354	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636	1.853.636
2355	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363	3.336.363
2356	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1500	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363	3.686.363
2357	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 2000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090	4.809.090
2358	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 3000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455	7.145.455
2359	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 4000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364	9.936.364
2360	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 5000	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
2361	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 500	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181	1.668.181
2362	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 700	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273	2.217.273
2363	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa NSD 1000	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
2364	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2365	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
2366	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
2367	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
2368	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2369	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2370	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
2371	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2372	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
2373	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
2374	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
2375	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
2376	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
2377	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2378	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
2379	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
2380	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
2381	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
2382	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
2383	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
2384	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
2385	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
2386	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
2387	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
2388	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
2389	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2390	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
2391	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2392	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
2393	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
2394	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
2395	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (cú xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
2396	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối Prime	bộ	-	700x375x720; 690x400x690	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
2397	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối Prime	bộ	-	815x670x370; 725x375x790; 735x378x772	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
2398	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P05	bộ	-	175x430x435;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2399	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Prime P07	bộ	-	295x220x355;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2400	Vật tư ngành nước	Chân Chậu lửng Prime P07	bộ	-	240x300x322;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2401	Vật tư ngành nước	Chân Chậu đứng Prime P07	bộ	-	670x190x160;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2402	Vật tư ngành nước	Chậu vuông đặt bàn Prime P02	bộ	-	460x460x145;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2403	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31	bộ	-	560x270x340;	Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2404	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 01 đường nước	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2405	Vật tư ngành nước	Vòi chậu rửa bát Prime 02 đường nước nóng, lạnh	bộ	-		Nhà PP: Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Thái Lan	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2406	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn thấp màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
2407	Vật tư ngành nước	Bộ vòi 2 đường nước tròn cao màu trắng Prime	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
2408	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen 2 đường nước Prime, S03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2409	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen cây 2 đường nước Prime , SC03	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2410	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh Prime , PVS-001	bộ	-		Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2411	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222	2.647.222
2412	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815	2.739.815
2413	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
2414	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704	2.878.704
2415	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296	2.971.296
2416	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185	3.110.185
		ĐỒNG HỒ NƯỚC																		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2417	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
2418	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2419	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
2420	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000	558.000
2421	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000	1.746.000
2422	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000	4.056.000
2423	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500	4.345.500
2424	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500	7.270.500
2425	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000	17.094.000
2426	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000	17.931.000
2427	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500	21.622.500
2428	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500	26.764.500
2429	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500	37.855.500
2430	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500	45.682.500
2431	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000	51.036.000
2432	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500	73.111.500
2433	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000	4.683.000
2434	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500	7.900.500
2435	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000	9.081.000
2436	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000	19.365.000
2437	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000	25.530.000
2438	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000	40.725.000
2439	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500	58.282.500
2440	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000	76.635.000
2441	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500	176.782.500
2442	Vật tư ngành nước	Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Đã bao gồm vận chuyển	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000	5.625.000
2443	Vật tư ngành nước	Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Đã bao gồm vận chuyển	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
2444	Vật tư ngành nước	Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2445	Vật tư ngành nước	Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500	112.500
2446	Vật tư ngành nước	Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2447	Vật tư ngành nước	Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
2448	Vật tư ngành nước	Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000	543.000
2449	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
2450	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750	30.750
2451	Vật tư ngành nước	Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
2452	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
2453	Vật tư ngành nước	Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200	226.200
2454	Vật tư ngành nước	Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250	20.250
2455	Vật tư ngành nước	Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750	24.750
2456	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
2457	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
2458	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2459	Vật tư ngành nước	Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250	68.250
2460	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2461	Vật tư ngành nước	Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2462	Vật tư ngành nước	Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
2463	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
2464	Vật tư ngành nước	Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Đã bao gồm vận chuyển	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
2465	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
2466	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2467	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
2468	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
2469	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
2470	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
2471	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2472	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2473	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
2474	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
2475	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2476	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
2477	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
2478	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
2479	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
2480	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
2481	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
2482	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
2483	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
2484	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2485	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
2486	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
2487	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2488	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
2489	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
2490	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
2491	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
2492	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
2493	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
2494	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2495	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
2496	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
2497	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2498	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
2499	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819	325.819
2500	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
2501	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
2502	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
2503	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
2504	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909
2505	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
2506	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
2507	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
2508	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
2509	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
2510	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
2511	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2512	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
2513	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
2514	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
2515	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
2516	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
2517	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2518	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2519	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
2520	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
2521	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
2522	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
2523	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
2524	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
2525	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
2526	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
2527	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
2528	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
2529	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
2530	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2531	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
2532	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		Đ63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
2533	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
2534	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819	89.819
2535	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364
2536	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
2537	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
2538	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
2539	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
2540	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2541	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
2542	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
2543	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
2544	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
2545	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
2546	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
2547	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
2548	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
2549	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
2550	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
2551	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
2552	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
2553	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
2554	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
2555	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
2556	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2557	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
2558	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
2559	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
2560	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
2561	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
2562	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
2563	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2564	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
2565	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636	31.636
2566	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
2567	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
2568	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
2569	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
2570	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
2571	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
2572	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
2573	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
2574	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2575	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
2576	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
2577	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
2578	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
2579	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
2580	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
2581	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545	275.545
2582	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
2583	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
2584	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
2585	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2586	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2587	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
2588	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
2589	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
2590	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
2591	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
2592	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
2593	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
2594	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
2595	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
2596	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2597	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
2598	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
2599	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
2600	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
2601	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
2602	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
2603	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
2604	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
2605	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
2606	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
2607	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
2608	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
2609	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
2610	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
2611	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"; D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
2612	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1"; D50x1/2"; D50x1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
2613	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
2614	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
2615	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
2616	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2617	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1"; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2618	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
2619	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
2620	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364
2621	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
2622	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
2623	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
2624	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2625	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2626	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2627	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2628	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2629	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2630	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2631	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2632	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
2633	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
2634	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2635	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2636	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
2637	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
2638	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2639	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
2640	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
2641	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
2642	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
2643	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
2644	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2645	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
2646	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
2647	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
2648	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
2649	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
2650	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
2651	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
2652	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2653	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2654	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2655	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2656	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2657	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2658	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2659	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2660	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2661	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2662	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2663	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2664	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2665	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2666	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2667	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2668	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2669	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2670	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2671	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2672	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2673	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
2674	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2675	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
2676	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
2677	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200	96.200
2678	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400	166.400
2679	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
2680	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2681	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
2682	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2683	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
2684	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
2685	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
2686	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
2687	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
2688	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
2689	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900
2690	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200	205.200
2691	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300	327.300
2692	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
2693	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
2694	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2695	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2696	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
2697	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2698	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
2699	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
2700	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
2701	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2702	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900
2703	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
2704	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
2705	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
2706	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2707	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
2708	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
2709	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2710	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500
2711	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
2712	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500	50.500
2713	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
2714	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
2715	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700	181.700
2716	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
2717	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800	478.800
2718	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2719	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2720	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
2721	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2722	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
2723	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
2724	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
2725	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
2726	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800	86.800
2727	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
2728	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
2729	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500
2730	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200	650.200
2731	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2732	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
2733	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
2734	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
2735	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
2736	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
2737	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
2738	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
2739	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
2740	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2741	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2742	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2743	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2744	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
2745	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
2746	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
2747	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2748	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2749	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
2750	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
2751	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
2752	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2753	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
2754	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
2755	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
2756	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
2757	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
2758	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2759	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2760	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
2761	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
2762	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
2763	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500	57.500
2764	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
2765	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
2766	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
2767	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300	109.300
2768	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600	174.600
2769	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900	186.900
2770	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
2771	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
2772	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2773	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2774	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
2775	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
2776	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
2777	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2778	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
2779	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2780	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
2781	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
2782	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
2783	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2784	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
2785	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
2786	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2787	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2788	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2789	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2790	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
2791	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2792	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
2793	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
2794	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
2795	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
2796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
2797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
2798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181	46.181
2799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
2800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819	125.819
2802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
2804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
2806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819	25.819
2808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819	120.819
2812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
2815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181	321.181
2816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
2817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819	503.819
2818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819	614.819

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181	13.181
2820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819	30.819
2822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
2826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819	9.819
2832	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2833	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2834	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
2835	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
2836	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2837	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140&160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2838	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
2839	Vật tư ngành nước	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000	915.000
2840	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
2841	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
2842	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
2843	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2844	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2845	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
2846	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2847	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2848	Vật tư ngành nước	Tê đều HDPE - 90 độ đúc	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000	1.090.000
2849	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2850	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D75x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2851	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2852	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2853	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2854	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2855	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
2856	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2857	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2858	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2859	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
2860	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
2861	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2862	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
2863	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
2864	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
2865	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2866	Vật tư ngành nước	Côn HDPE	cái		D140x125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
2867	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
2868	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
2869	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2870	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2871	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
2872	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
2873	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2874	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2875	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2876	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2877	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2878	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2879	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
2880	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
2881	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
2882	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
2883	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
2884	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
2885	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
2886	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
2887	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
2888	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
2889	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
2890	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
2891	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800
2892		**Class 2**																		
2893	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
2894	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2895	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2896	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
2897	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
2898	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
2899	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
2900	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
2901	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
2902	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2903	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
2904	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
2905	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
2906	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
2907	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2908	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
2909	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300	466.300
2910	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100																		
2911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
2912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
2913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
2914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
2915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
2916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
2918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
2919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
2920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
2921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
2922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
2923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
2924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
2925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
2926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
2927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
2928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
2929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
2930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
2931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
		PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong																			
2932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
2933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
2934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
2935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
2936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
2938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
2940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
2942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
2943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
2944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
2945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
2946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
2947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
2948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
2949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
2950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
2951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727
2952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
2953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
2954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
2955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
2956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
2957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
		PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong																			
2958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
2959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
2960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
2961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
2963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
2964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
2966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
2967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
2968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
2969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727
2971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
2972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
2973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
2975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
2976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
2977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
2978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
2979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
2980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
2981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
2982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
2983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
2984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
		PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong																			
2985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
2987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
2988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
2990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
2991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
2992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
2993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
2994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
2995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
2996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
2997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
2998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
2999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
3000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
3001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
3002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
3003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
3004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
3005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
3006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
3007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
3008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818
3009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
3010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
3011	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
3012		**PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong**																		
3013	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
3014	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3015	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
3016	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
3017	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
3018	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
3019	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
3020	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
3024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
3025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
3026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
3027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
3028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909
3029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
3030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
3031		**PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																		
3032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D20	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
3033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
3034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
3035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
3036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
3037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
3038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
3039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
3041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
3042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
3043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
3044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
3045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
3046		**PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong**																		
3047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
3048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
3049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
3050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
3051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
3052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
3053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
3054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
3055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
3056		**PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong**																		
3057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
3058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
3059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
3060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
3061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
3062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
3063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
3065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
		PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong																		
3066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà phân phối	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm VAT)												
									Thành phố	Huyện Vân Hồ	Thị xã Mộc Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Mai Sơn	Huyện Thuận Châu	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Bắc Yên	Huyện Phù Yên	Huyện Mường La
									1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
3068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
3069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
3070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
3071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
3072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
3073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
3074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
3075		**PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong**																		
3076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
3077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
3078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
3079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
3080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
3081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
3082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
3083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
3084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
3085		**CÁC LOẠI VẬT TƯ, VẬT LIỆU KHÁC**																		
3086	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	52.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3087	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3088	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3089	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	48.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3090	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	35.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3091	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	36.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-